

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019/As at 30 Jun 2019

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàng công thương Việt Nam
Vietinbank Fund Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ngân hàng công thương Việt Nam
VTBF
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30 Jul 2019

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200	-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash at bank and cash equivalent</i>	2201	8,811,068,585	9,205,958,430	1209.92%
	Tiền mặt <i>Cash</i>	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng <i>Cash in bank</i>	2203	8,811,068,585	4,205,958,430	1209.92%
	Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalent</i>	2204	-	5,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) <i>Investments</i>	2205	112,210,828,182	71,337,954,593	136.99%
	Cổ phiếu <i>Listed shares</i>	2205.1	409,500,000	483,000,000	13.51%
	Trái phiếu <i>Bond</i>	2205.2	51,816,863,445	40,846,221,761	157.59%
	Đầu tư khác <i>Other Investments</i>	2205.3	59,984,464,737	30,008,732,832	130.40%
	Quyền mua <i>Rights</i>	2205.4	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	2206	1,540,085,274	2,090,036,478	227.27%
I.4	Lãi được nhận <i>Interest receivables</i>	2207	2,869,205,480	1,120,712,328	353.17%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	2208	-	-	
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu <i>Receivables from shares</i>	2208.1	-	-	
	Tiền bán trái phiếu chờ thu <i>Receivables from bonds</i>	2208.2	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	2210	-	10,900,000,000	
I.7	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	2211	-	-	
I.8	Tổng tài sản Total assets	2212	125,431,187,521	94,654,661,829	149.09%
II	Nợ Liabilities	2213	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	2214	-	-	
	Phải trả về mua cổ phiếu <i>Payables from shares</i>	2214.1	-	-	
	Phải trả về mua trái phiếu/Repo trái phiếu <i>Payables from bonds/bonds repo</i>	2214.2	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác <i>Other payables</i>	2215	286,500,030	1,021,385,471	82.72%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Payables for redemption payable to investors</i>	2215.1	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Payables for subscription payable to investors</i>	2215.2	-	755,000,000	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư <i>Income payable to investors</i>	2215.3	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ <i>Payable to Fund's Board of Representatives</i>	2215.4	84,000,000	84,000,000	100.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes payables</i>	2215.5	22,497,154	5,591,017	64.82%
	Phải trả công ty quản lý quỹ <i>Management fee payable</i>	2215.6	83,287,906	40,648,921	253.76%
	Phải trả phí lưu ký <i>Custodian fee payables</i>	2215.7	15,117,710	15,145,533	99.49%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí giám sát <i>Supervising fee payable</i>	2215.8	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ <i>Fund administration fee payable</i>	2215.9	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agency fee payable</i>	2215.10	11,000,000	11,000,000	16.39%
	Phải trả phí kiểm toán <i>Audit fee payable</i>	2215.11	43,638,356	88,000,000	56.67%
	Phải trả phí thường niên <i>Annual fee for SSC payable</i>	2215.12	4,958,904	-	100.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và CTQLQ <i>Payables for subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	2215.13	-	-	
II.3	Tổng nợ <i>Total liabilities</i>	2216	286,500,030	1,021,385,471	82.72%
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3) <i>Total net assets value of Fund</i>	2217	125,144,687,491	93,633,276,358	149.37%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of total outstanding fund certificates</i>	2218	10,751,938.39	8,394,559.39	136.23%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ <i>Net asset value per unit certificate</i>	2219	11,639.26	11,154.04	109.64%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan



(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Bán niên năm 2019 / Half year of 2019

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàng công thương Việt Nam
Vietinbank Fund Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ngân hàng công thương Việt Nam
VTBF
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30 Jul 2019

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	5,372,364,586	3,016,078,501	5,372,364,586
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	2,571,931,298	1,699,600,560	2,571,931,298
2	Lãi được nhận Interest income	2222	2,800,433,288	1,316,477,941	2,800,433,288
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	855,616,603	667,217,290	855,616,603
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	395,145,721	190,591,806	395,145,721
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	123,690,123	123,988,168	123,690,123
	Phí lưu ký trả cho NHGS Custodian fee	2226.1	90,000,000	90,000,000	90,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - trả cho VSD Pay for VSD fee	2226.2	690,123	988,168	690,123
	Phí giám sát trả cho NHGS Supervisory fee	2226.3	33,000,000	33,000,000	33,000,000
	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2227	166,100,000	167,200,000	166,100,000
	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ trả cho NHGS Fund Administration Fee	2227.1	99,000,000	99,000,000	99,000,000
	Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho VSD Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227.2	67,100,000	68,200,000	67,100,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	43,638,356	44,000,000	43,638,356
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	84,000,000	84,000,000	84,000,000
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	16,586,270	-	16,586,270

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2231	12,482,509	47,131,837	12,482,509
	Chi phí môi giới chứng khoán <i>Broker fee</i>	2231.1	8,855,006	34,705,893	8,855,006
	Chi phí lưu ký, xử lý hồ sơ <i>transaction fee</i>	2231.2	3,627,503	12,425,944	3,627,503
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết) <i>Other fees (in details)</i>	2232	13,973,624	10,305,479	13,973,624
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2232.1	9,014,720	5,346,575	9,014,720
	Phí quản lý thường niên <i>Annual fee for SSC</i>	2232.2	4,958,904	4,958,904	4,958,904
	Phí khác <i>Others</i>	2232.3	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) <i>Net Income from Investment Activities</i>	2233	4,516,747,983	2,348,861,211	4,516,747,983
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment Activities</i>	2234	597,787,366	592,830,634	597,787,366
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment</i>	2235	289,742,975	1,411,181,647	289,742,975
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2236	308,044,391	(818,351,013)	308,044,391
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period</i>	2237	5,114,535,349	2,941,691,845	5,114,535,349
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i>	2238	93,633,276,358	73,549,287,643	93,633,276,358
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ: <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>	2239	31,511,411,133	10,234,396,949	31,511,411,133
	trong đó/ in which	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2239.1	5,114,535,349	2,941,691,845	5,114,535,349
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of Net Asset Value due to subscription during the period</i>	2239.3	79,086,400,000	44,839,420,000	79,086,400,000
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ <i>Change of Net Asset Value due to redemption during the period</i>	2239.4	(52,689,524,216)	(37,546,714,896)	(52,689,524,216)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net Asset Value at the end of period</i>	2243	125,144,687,491	83,783,684,592	125,144,687,491
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Average income (applicable for annual report)</i>	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Profit margin (applicable for annual report)</i>	2245	-	-	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng công thương Việt Nam

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019/As at 30 Jun 2019

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàng công thương Việt Nam
Vietinbank Fund Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ngân hàng công thương Việt Nam
VTBF
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30 Jul 2019

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Cổ phiếu niêm yết Listed and upcom equity	2246				
1	LPB	2246.1	52,500	7,800	409,500,000	0.33%
	Tổng Total	2247	52,500	-	409,500,000	0.33%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted equity	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250				
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	CII11713	2251.1	190,000	101,502	19,285,473,334	15.38%
	KBC11806	2251.2	9,800	100,000	980,001,611	0.78%
	VHM11801	2251.3	190,000	102,285	19,434,113,562	15.49%
	VHM11802	2251.4	20,000	101,352	2,027,045,158	1.62%
	VIC11725	2251.5	100,000	100,902	10,090,229,780	8.04%
	Tổng Total	2252	509,800	-	51,816,863,445	41.31%
	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	562,300	-	52,226,363,445	41.64%
V	Các tài sản khác Other assets	2256	-	-	-	0.00%
1	Lãi trái phiếu được nhận Accrual bond coupon	2256.1	-	-	1,540,085,274	1.23%
2	Lãi tiền gửi được nhận Accrual Interest income	2256.2	-	-	2,869,205,480	2.29%
3	Cổ tức được nhận Accrual dividend	2256.3	-	-	-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-	-	-	0.00%
5	Phải thu bán chứng khoán Receivables from investments sold but not yet settled	2256.5	-	-	-	0.00%
6	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	2256.6	-	-	-	0.00%
7	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2256.7	-	-	-	0.00%
8	Giấy tờ có giá Certificate of Deposit	2256.8	-	-	59,984,464,737	47.82%
9	Tài sản khác Other investments	2256.9	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2257	-	-	64,393,755,491	51.34%
VI	Tiền Cash	2258	-	-	-	0.00%
1	Tiền gửi thanh toán Cash on activities account	2259	-	-	8,811,068,585	7.02%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1.1	Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng Deposit with term not more than three months	2259.1	-	-	-	0.00%
1.2	Tiền mua CCQ của NĐT Cash for Subscription of investors	2259.2	-	-	-	0.00%
2	Giấy tờ có giá Certificate of Deposit	2260	-	-	-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng Registered Certificate of Deposit	2261	-	-	-	0.00%
4	Tổng Total	2262	-	-	8,811,068,585	7.02%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	-	-	125,431,187,521	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Bán niên năm 2019 / Half year of 2019

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàng công thương Việt Nam
Vietinbank Fund Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ngân hàng công thương Việt Nam
VTBF
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30 Jul 2019

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động <i>Investment performance indicators</i>	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Management expense over average NAV ratio (%)</i>	2265	0.65%	0.50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)</i>	2266	0.20%	0.33%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) <i>Fund admin service, transfer agent service and other outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)</i>	22661	0.27%	0.44%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Audit fee expense over average NAV ratio (%)</i>	2267	0.07%	0.12%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)</i>	2268	0.21%	0.37%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Operating expense over average NAV ratio (%)</i>	2269	1.41%	1.76%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) <i>Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV</i>	2270	78.99%	192.81%
II	Các chỉ tiêu khác <i>Other indicators</i>	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ <i>Fund scale at the beginning of the period</i>	2273	83,945,593,900.00	72,035,858,100.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2274	83,945,593,900	72,035,858,100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2275	8,394,559.39	7,203,585.81
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Change of Fund scale during the period</i>	2276	23,573,790,000	6,889,963,200
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ <i>Number of Fund Certificates subscribed during the period</i>	2277	6,936,640.87	4,239,455.22
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ <i>Net subscription amount in period</i>	2278	69,366,408,700	42,394,552,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ <i>Number of Fund Certificates redeemed during the period</i>	22781	(4,579,261.87)	3,550,459
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư <i>Net redemption amount in period (based on par value)</i>	22782	(45,792,618,700)	35,504,589,000
	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Fund scale at the end of the period</i>	2279	107,519,383,900	78,925,821,300

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018
3	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2280	107,519,383,900	78,925,821,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2281	10,751,938.39	7,892,582.13
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ <i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</i>	2282	2.72%	0.75%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ <i>Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2283	46.48%	74.29%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ <i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2284	0.00%	
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh <i>Number of investors of the Fund at the end of the period</i>	22841	199	
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng <i>Net asset value per Fund Certificate at the end of period</i>	2285	11,639.26	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan

Công ty TNHH MTV QLQ Ngân hàng công thương Việt Nam

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Bán niên năm 2019 / Half year of 2019

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàng công thương Việt Nam
Vietinbank Fund Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư Trái phiếu ngân hàng công thương Việt Nam
VTBF

Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30 Jul 2019

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net assets value of Fund at the beginning of period	4060	93,633,276,358	73,549,287,643
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period(= II.1 + II.2), In which	4061	5,114,535,349	2,941,691,845
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	4062	5,114,535,349	2,941,691,845
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	4064	26,396,875,784	7,292,705,104
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Due to subscription	4065	79,086,400,000	44,839,420,000
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Due to redemption	4066	(52,689,524,216)	(37,546,714,896)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) Net Asset Value at the end of period (= I + II + III)	4067	125,144,687,491	83,783,684,592

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019/As at 30 Jun 2019

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng công thương Việt Nam
Vietcombank Fund Management Company Limited
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ngân hàng công thương Việt Nam
VTBF
Ngày 30 tháng 7 năm 2019
30 Jul 2019

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings/Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ THÀNH
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng công thương Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA CÁC QUỸ

Kỳ báo cáo: Bán niên

Năm: 2019

Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NH TMCP Công Thương Việt Nam

Tên Quỹ: Quỹ đầu tư Trái Phiếu Ngân hàng Công Thương VN

Kỳ báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 tới ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 27

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Thống kê phí giao dịch của các quỹ	ThongKePhiGiaoDich_06031

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan

PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc





Số thứ tự	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1	Công ty CP chứng khoán Đầu tiên		13.281.971.200	36.275.031.200	36,61%	0,02%	0,15%
2	Công ty CP Chứng khoán IB		22.993.069.000	36.275.031.200	63,39%	0,02%	0,15%
Tổng			36.275.031.200		100%		

